

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /NQ-HĐND

Phước Long, ngày 29 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Phước Long

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Phước Long;



Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 11/2022 của UBND thị xã; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND-KTXH ngày 25/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thị xã Phước Long, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021)		Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo QĐ số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.935,07	100,00	11.935,07	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.304,08	61,20	6.262,83	52,47	-1.041,25	-8,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,60	0,12	14,60	0,12		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33	0,61	72,33	0,61		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.336,70	53,09	5.190,32	43,49	-1.146,38	-9,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			113,00	0,95	113,00	0,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	862,18	7,22	854,30	7,16	-7,88	-0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27	0,05	6,27	0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00	0,10	12,00	0,10		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.630,99	38,80	5.672,24	47,53	1.041,25	8,73
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,22	1,00	128,13	1,07	8,91	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5,38	0,05	5,38	0,05		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	0,75	100,00	0,84	10,00	0,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,60	2,72	402,02	3,37	77,42	0,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,22	1,42	256,88	2,15	87,66	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,04	102,13	0,86	97,13	0,82



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021)		Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo QĐ số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,92	0,10	11,92	0,10		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.653,07	22,23	2.755,43	23,09	102,36	0,86
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	553,18	4,63	748,56	6,27	195,38	1,64
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	14,45	0,12	16,48	0,14	2,03	0,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,95	0,02	3,27	0,03	1,32	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,91	0,08	9,91	0,08		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,45	0,31	35,54	0,30	-0,91	-0,01
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,57	0,10	11,57	0,10		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1.931,47	16,18	1.836,01	15,38	-95,46	-0,80
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,35		0,35			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,77	0,05	5,77	0,05		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,85	0,07	7,85	0,07		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,16	19,09	0,16		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,09	0,28	33,09	0,28		
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	26,72	0,22	26,72	0,22		
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,22	0,01	1,22	0,01		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,25	0,03	3,68	0,03	0,43	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	152,15	1,27	152,15	1,27		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	127,89	1,07	288,01	2,41	160,12	1,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	642,10	5,38	1.142,59	9,57	500,49	4,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,06	0,22	24,41	0,20	-1,65	-0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,24	0,02	0,87	0,01	-1,37	-0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,50	0,03	3,50	0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	2,10	250,98	2,10		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021)		Quy hoạch đất năm đến 2030 (Theo QĐ số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31	0,36	43,31	0,36		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,01	0,84	0,01	-0,25	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021) (ha)	Tổng diện tích (Theo QĐ số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021) (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.254,59	2.407,39	1.152,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	931,25	2.084,06	1.152,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	323,34	323,34	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		139,52	147,40	7,88
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,28	20,28	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Theo NQ số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021) (ha)	Tổng diện tích (Theo QĐ số 3272/QĐ-UBND ngày 30/12/2021) (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	62,01	69,89	7.88
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)			
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,14	36,04	1,90


Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Các nội dung khác không thay đổi, vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/7/2021 của Hội đồng nhân dân thị xã.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức thực hiện; giao Thường trực và 02 Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long Khóa IV, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh khu vực thị xã;
- TT TU, HĐND, UBND, UBMTTQ VN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- CQ, BN, ĐT thị xã;
- Phòng TNMT (10 bản);
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu VS 



CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn